



shù miáo

树苗

noun · sapling

Example Sentence

zhè xiē shù miáo yǐ jīng zhǒng hǎo le
这些树苗已经种好了。

These saplings have already been planted.

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										
苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗	苗